

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 3, Điều 6, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 30 tháng 6 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 206/2026/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q (V2); địa chỉ trụ sở chính: Tầng A, 2 tòa nhà S số A P, phường S, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số I đường Đ, phường P, thành phố H;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V, chức vụ: Tổng giám đốc;

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thanh H, chức vụ: Giám đốc thu hồi nợ trực tiếp và xử lý nợ V1 – Vùng Bắc Trung B (Theo giấy ủy quyền số 377332.25 ngày 25/11/2025);

- Người được ủy quyền lại: Ông Phạm Văn K, chức vụ: Cán bộ Ngân hàng TMCP Q (Theo giấy ủy quyền số 098478.26 ngày 09/4/2026);

* Bị đơn: Bà Hoàng Hà N, sinh ngày 22/8/1988, CCCD số 046188009021 và ông Trần Hữu T, sinh ngày 18/12/1988; CCCD số: 046088012424; cùng địa chỉ liên hệ: Số A kiệt A đường Đ, phường A, thành phố H.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ: Bà Hoàng Hà N và ông Trần Hữu T công nhận còn nợ của Ngân hàng TMCP Q (V2) số tiền gốc, lãi tính đến ngày 30/6/2026 tổng cộng là 651.919.390 đồng. Cụ thể:

+ Đối với hợp đồng tín dụng số 3789171.22 ngày 17/12/2022 là 488.358.395 đồng. Trong đó nợ gốc là 449.996.000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 23.273.835 đồng, nợ lãi chậm trả là 15.088.560 đồng.

+ Đối với đề nghị phát hành thẻ ngày 25/10/2022 là 163.560.995 đồng. Trong đó nợ gốc là 129.520.797 đồng, nợ lãi là 24.850.063 đồng, nợ phí là 9.190.135 đồng.

2.2. Về phương thức thanh toán:

Bà Hoàng Hà N và ông Trần Hữu T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Q (V2) số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 30/6/2026 tổng cộng là 651.919.390 đồng. Cụ thể:

+ Đối với hợp đồng tín dụng số 3789171.22 ngày 17/12/2022 là 488.358.395 đồng. Trong đó nợ gốc là 449.996.000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 23.273.835 đồng, nợ lãi chậm trả là 15.088.560 đồng.

+ Đối với đề nghị phát hành thẻ ngày 25/10/2022 là 163.560.995 đồng. Trong đó nợ gốc là 129.520.797 đồng, nợ lãi là 24.850.063 đồng, nợ phí là 9.190.135 đồng.

Bà Hoàng Hà N và ông Trần Hữu T phải tiếp tục trả các khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/7/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất quy định tại các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ mà các bên đã ký kết.

2.3. Về tính hiệu lực của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất: Công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2860900.22 ngày 20/12/2022, số công chứng 13415, quyền số 04/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C, tỉnh Thừa Thiên Huế công chứng ngày 20/12/2022 có hiệu lực.

2.4. Về xử lý tài sản thế chấp:

Trường hợp bà Hoàng Hà N và ông Trần Hữu T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 2048, tờ bản đồ số 11, diện tích 100,7m²; tọa lạc tại địa chỉ: Kiệt H, phường H, thành phố H; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 899928, số vào sổ cấp GCN: CS 01903 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/10/2022 đứng tên bà Hoàng Hà N và ông Trần Hữu T. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2860900.22 ngày 20/12/2022, được lập và công chứng tại Văn phòng C.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ thu hồi nợ thì bà Hoàng Hà N và ông Trần Hữu T phải tiếp tục trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP Q (V2).

2.5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.700.000 đồng: Các bên đương sự thỏa thuận bà Hoàng Hà N và ông Trần Hữu T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do Ngân hàng TMCP Q (V2) đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên bà Hoàng Hà N và ông Trần Hữu T phải có nghĩa vụ trả lại cho Ngân hàng TMCP Q (V2) số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.700.000 đồng (*Một triệu bảy trăm nghìn đồng*).

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án trong phiên hoà giải nên phải chịu án phí dân sự

sơ thẩm theo quy định là: $[20.000.000 \text{ đồng} + ((651.919.390 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) \times 4\%)] \times 50\% = 15.038.387 \text{ đồng}$ (làm tròn số là 15.038.000 đồng).

Các bên đương sự thỏa thuận bà **Hoàng Hà N** và ông **Trần Hữu T** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 15.038.000 đồng (*Mười lăm triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

Ngân hàng TMCP Q (V2) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 14.049.000 đồng (*Mười bốn triệu không trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) mà **Ngân hàng TMCP Q (V2)** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001621 ngày 19/5/2026 của Thi hành án dân sự **thành phố H**.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 – Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu DS.

THẨM PHÁN

Lê Văn Hạnh